

PHỤ LỤC 1
CẤU PHẦN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH VỐN TỰ CÓ

(Ban hành kèm theo Thông tư số **22/2023/TT-NHNN** ngày **29** tháng **12** năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2016/TT-NHNN)

A. Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của ngân hàng:

I. Vốn tự có:

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 (A) = A1 – A2	
	Cấu phần Vốn cấp 1 (A1) = $\sum 1 \div 7a$	
(1)	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán. Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(5)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán.
(6)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu Lợi nhuận chưa phân phối trên

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		Bảng cân đối kế toán.
(7)	Thặng dư vốn cổ phần	Lấy số liệu Thặng dư vốn cổ phần trên Bảng cân đối kế toán.
(7a)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lấy số dư khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.
	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1 (A2) = $\sum 8 \div 10$	
(8)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà ngân hàng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do ngân hàng thực hiện.
(9)	Lỗi lũy kế	Lấy số liệu Lỗi lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(10)	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục Cổ phiếu quỹ trên Bảng cân đối kế toán.
	VỐN CẤP 2 (B) = B1 – B2 – (20)	Giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng vốn cấp 1
	Cấu phần của Vốn cấp 2 (B1) = $\sum 11 \div 16$	
(11)	Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành)	Lấy số liệu Quỹ khác trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(12)	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.
(13)	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	45% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		đầu tư dài hạn.
(14)	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Lấy 80% tổng các khoản mục Dự phòng chung trên Bảng cân đối kế toán.
(15)	Công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do ngân hàng phát hành	Lấy giá trị các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do ngân hàng phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này.
(16)	<p>Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Có kỳ hạn ban đầu từ năm (05) năm trở lên; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng; (iii) Ngân hàng được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát; (iv) Ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp thanh lý ngân hàng, người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; (vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. <ul style="list-style-type: none"> - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp. - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác trên 5 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.	
	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2) = (17) + (18) + (19)	
(17)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (14) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” quy định tại Thông tư.	
(18)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của A	
(19)	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(20)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1- B2) và A	
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	
(21)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác.
(22)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là các tổ chức tín dụng khác thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.
(23)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán, trừ các khoản đã tính ở mục (22).
(24)	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ quy định tại mục (22) và mục (23) vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	Lấy phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản góp vốn đầu tư dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng quỹ đầu tư trong khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi các khoản mục (22) và mục (23); và 10% của vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng.
(25)	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) đến mục (24), vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	Lấy phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư trong khoản mục Góp vốn, đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán, sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) đến mục (24); và (ii) 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng
(C)	VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)	

II. Vốn tự có hợp nhất

1. Nguyên tắc chung:

a. Vốn tự có hợp nhất được xác định theo các câu phần quy định tại điểm 2 dưới đây, lấy từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó không hợp nhất công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm.

b. Trường hợp Báo cáo tài chính hợp nhất nêu tại điểm a không có các khoản mục cụ thể để tính vốn cấp 1 hợp nhất và vốn cấp 2 hợp nhất, thì ngân hàng phải xây dựng số liệu thống kê từ các bảng cân đối kế toán riêng lẻ của các đối tượng hợp nhất để đảm bảo việc tính toán đầy đủ, chính xác các khoản mục vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

2. Cấu phần và cách xác định vốn tự có hợp nhất:

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 – A2	
	Cấu phần Vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\sum 1÷8$	
(1)	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(5)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(6)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(7)	Thặng dư vốn cổ phần	Lấy số liệu Thặng dư vốn cổ phần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(8)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	Lấy số liệu tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, Chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm cả số liệu chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.
Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum 9 \div 11$		
(9)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà ngân hàng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do ngân hàng thực hiện.
(10)	Lỗi lũy kế	Lấy số liệu Lỗi lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(11)	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục Cổ phiếu quỹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 – B2 – (22)		
Cấu phần của Vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum 12 \div 18$		
(12)	Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Lấy số liệu Quỹ khác trong khoản mục Quỹ của

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành)	tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(13)	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(14)	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn dài hạn theo quy định của pháp luật	45% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản mục Góp vốn dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(15)	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Lấy 80% tổng các khoản mục Dự phòng chung trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(16)	Công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	Lấy giá trị các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do ngân hàng phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này.
(17)	<p>Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>(i) Có kỳ hạn ban đầu từ năm (05) năm trở lên;</p> <p>(ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng, công ty con của ngân hàng;</p> <p>(iii) Ngân hàng, công ty con của ngân hàng được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện ngân hàng vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát;</p> <p>(iv) Ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;</p>	<p>- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn của nợ thứ cấp trên 5 năm, toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2.</p> <p>- Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá.</p>

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	<p>(v) Trong trường hợp thanh lý ngân hàng người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;</p> <p>(vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất của trái phiếu và các công cụ nợ khác được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp. - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng. 	
(18)	Lợi ích của cổ đông thiểu số	
	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)	
(19)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” quy định tại Thông tư này.	
(20)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của A	
(21)	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(22)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất	
(23)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác
(24)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là các tổ chức tín dụng khác thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(25)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty bảo hiểm, trừ đi các khoản đã tính ở mục (24) thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(26)	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ quy định tại mục (24) và mục (25) vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	Lấy phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản góp vốn đầu tư dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng quỹ đầu tư trong khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi trừ đi các khoản mục (24) và mục (25); và 10% của vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng.
(27)	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) đến mục (26), vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	Lấy phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư trong khoản mục Góp vốn, đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) đến mục (26); và (ii) 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng
(C)	VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)	

B. Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào các cấu phần quy định dưới đây, quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khoản mục tài sản của mình để xác định Vốn tự có cho phù hợp.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	Vốn cấp 1 (A) = (A1) – (A2)	
	Cấu phần Vốn cấp 1 (A1) = $\sum 1 \div 5b$	
(1)	Vốn đã được cấp	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán. Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(4)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán.
(5)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán.
(5a)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lấy số liệu Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(5b)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
Các khoản phải giảm trừ khỏi Vốn cấp 1 (A2) = (6) + (7)		
(6)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(7)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cho vay để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác.
VỐN CẤP 2 (B) = B1 – B2 – (13)		Giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng vốn cấp 1.
Cấu phần Vốn cấp 2 (B1) = $\sum 8 \div 9$		
(8)	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Lấy 80% tổng các khoản mục Dự phòng chung trên Bảng cân đối kế toán.
(9)	Khoản vay, nợ thứ cấp do chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký kết hợp đồng, phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn vay tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (iii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát; (iv) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấm dứt hoạt động, bên cho vay chỉ được thanh toán sau khi chi nhánh ngân hàng	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn của khoản vay, nợ thứ cấp trên 5 năm, toàn bộ giá trị khoản vay, nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản vay, nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng giá trị khoản vay, nợ thứ cấp.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	<p>nước ngoài đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;</p> <p>(vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất của khoản vay, nợ thứ cấp được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của khoản vay, nợ thứ cấp. - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng. 	
	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2) = (10) + (11) + (12)	
(10)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (8) và 1,25% của “Tổng tài sản có rủi ro” quy định tại Thông tư.	
(11)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (9) và 50% của A.	
(12)	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(13)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1- B2) và A	
(C)	VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)	